

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2018/HNST

Ngày: 15-6-2018

V/v “Ly hôn, tranh chấp về con
và chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Châm
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Vũ Xuân Miện
Ông Đặng Song Hoàn

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hồng Hà – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố
Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thu Hương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 15 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân sơ thẩm thụ lý số 993/HNST ngày 16 tháng 10 năm 2018 về “Ly hôn, tranh chấp về con và chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2018/QĐXXST-HN ngày 05 tháng 4 năm 2018; Thông báo mở lại phiên tòa số: 14/2018/TB-TA ngày 28 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Trung T, sinh năm 1977; Địa chỉ: số N, đường K, phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Hoàng Thị Ngọc P, sinh năm 1983; Địa chỉ: số M, đường F, phường L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Hùng T, sinh năm 1942 và bà Giang Thị L, sinh năm 1950; Địa chỉ: Địa chỉ: số N, đường K, phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

3.2. Tổng Công ty B; Địa chỉ: T, đường P, Quận N, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc S – Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Thanh T – Giám đốc (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 9 năm 2017 và quá trình tố tụng tại Tòa, ông Trần Trung T trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Hoàng Thị Ngọc P tự nguyện tìm hiểu, chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Vũng Tàu ngày 22/9/2007. Hai người sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về tâm, sinh lý dẫn với cãi vã, xúc phạm nhau nên tình nghĩa vợ chồng, sự tôn trọng dành cho nhau không còn. Tháng 9/2016 bà P về nhà mẹ ruột sinh sống, ông và bà P chính thức ly thân từ đó tới nay. Do hôn nhân giữa ông và bà P không hạnh phúc, mục đích hôn

nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa giải quyết cho ông ly hôn với bà Hoàng Thị Ngọc P.

- Về con chung: Ông và bà P có 02 con chung là Trần Tuệ L sinh ngày 29/09/2010 và Trần Tuệ A sinh ngày 05/06/2013. Trong đơn khởi kiện, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 con chung, không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình hòa giải, ông đồng ý để bà P được nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con, ông cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/1 người con/1 tháng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung; nợ chung nhưng do bà P yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung là 665.000.000 đồng mang tên ông tại Ngân hàng TMCP S nên ông yêu cầu bà P xác định trong số tiền này có nguồn gốc từ 300.000.000đ mẹ ruột ông cho ông vay để mua đất, khi bán đất được 500.000.000đ ông và bà P đã không trả lại cho mẹ ruột ông bà đem số tiền này gửi tiết kiệm.

Khi rút tiền tiết kiệm, ông đã mua bảo hiểm cho các con hết gần 300.000.000đ, số tiền còn lại ông dùng để tu sửa nhà. Phần lớn số tiền tiết kiệm ông gửi tại ngân hàng có nguồn gốc của bố mẹ ông cho vay nên đây không phải là tài sản chung của vợ chồng để chia. Ông chỉ đồng ý hỗ trợ cho bà P 100.000.000đ một trăm triệu đồng.

Trong quá trình làm việc tại Tòa, bà Hoàng Thị Ngọc P trình bày:

Về hôn nhân: Bà xác nhận phần trình bày của ông T về quá trình kết hôn, chung sống, những mâu thuẫn và thời điểm bà và ông T ly thân là đúng. Bà đã suy nghĩ kỹ và nhận thấy tình nghĩa vợ chồng giữa bà và ông T không còn, hôn nhân giữa bà và ông T không hạnh phúc nên bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là Trần Tuệ L sinh ngày 29/09/2010 và Trần Tuệ A sinh ngày 05/06/2013. Bà nhận nuôi 02 con, đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/1 người con/1 tháng do ông T đưa ra.

Về tài sản chung: Theo Đơn yêu cầu phản tố ngày 31/10/2017 bà P xác định trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông T tiết kiệm được tổng số tiền 656.000.000đ, ông T đứng tên gửi tại Ngân hàng TMCP S theo sổ tiết kiệm số 4494956 ngày 27/01/2016 với số tiền 565.000.000đ và sổ tiết kiệm số 4497740 ngày 24/02/2016 với số tiền 100.000.000đ. Khi đi khởi nhà, bà đã cầm theo bản chính của 02 sổ tiết kiệm này. Bà biết ông T đã rút toàn bộ số tiền tại 02 sổ tiết kiệm này, sử dụng mà không hỏi ý kiến của bà. Bà yêu cầu được chia toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là số tiền 716.628.493đồng là tiền gửi tiết kiệm gốc và tiền lãi phát sinh đến thời điểm tất toán vì đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông T.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông T không có nợ chung.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Hùng T và bà Giang Thị L: Trước khi ông T lấy bà P thì ông, bà cho ông T vay 300.000.000đ để ông T mua đất. Việc vay tiền không lập thành văn bản nhưng bà P biết rõ việc này khi về chung sống với ông T. Khi ông T bán đất được 500.000.000đ đã đem đi gửi tiết kiệm mà không trả lại cho ông bà. Tháng 10 năm 2017 khi ông, bà sửa lại nhà nói ông T trả lại số tiền này để phụ ông, bà xây sửa nhà. Ông, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đến số tiền đã cho ông T vay mà chỉ muốn bà P thừa nhận trong sổ tiết kiệm mang tên ông T phần lớn có nguồn gốc từ tiền vay của ông bà.

2. Ngày 14/4/2018 Tổng Công ty B có văn bản số 103/BVNTVT-DVKH thể hiện: Ngày 17/10/2016 ông Trần Trung T tham gia 02 (hai) hợp đồng bảo hiểm nhân thọ cho hai con ruột là Trần Tuệ L và Trần Tuệ A. Cụ thể:

- Hợp đồng bảo hiểm số 05702600016492 cho Trần Tuệ L, số tiền bảo hiểm gốc: 80.000.000đ, tiền bảo hiểm khi đáo hạn 124.000.000đ, thời hạn bảo hiểm 12 năm. Ngày 17/10/2016 ông T đóng 10.012.800đ; ngày 20/7/2017 ông T đóng toàn bộ số tiền bảo hiểm cho thời gian còn lại là 91.226.600đ. Tổng số tiền ông T đã nộp cho hợp đồng này là 101.239.400đ.

- Hợp đồng bảo hiểm số 05702600016508 cho Trần Tuệ A, số tiền bảo hiểm gốc: 100.000.000đ, tiền bảo hiểm khi đáo hạn 170.000.000đ, thời hạn bảo hiểm 15 năm. Ngày 17/10/2016 ông T đóng 10.277.900đ; ngày 20/7/2017 ông T đóng toàn bộ số tiền bảo hiểm cho thời gian còn lại là 112.913.100 đồng. Tổng số tiền ông T đã nộp cho hợp đồng này là 123.191.000đ.

Do hai hợp đồng này ông Trần Trung T đã đóng hết toàn bộ phí bảo hiểm cho thời gian còn lại nên hợp đồng có hiệu lực bảo hiểm đầy đủ và không còn lo về phí bảo hiểm. Ngày kết thúc hợp đồng quyền lợi đáo hạn đề nghị được chi trả cho người được bảo hiểm là hai cháu Trần Tuệ L và Trần Tuệ A. Phía Công ty Bảo hiểm có ý kiến: để đảm bảo quyền lợi cho hai cháu Trần Tuệ L và Trần Tuệ A, hợp đồng không nên thay đổi trong suốt thời gian hiệu lực còn lại.

Tại phiên tòa:

Ông Trần Trung T phát biểu ý kiến: Do hôn nhân của ông và bà P không hạnh phúc nên ông giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà Hoàng Thị Ngọc P.

Về con chung: Tại phần trình bày yêu cầu, ông T yêu cầu nhận nuôi 02 con, không yêu bà P cầu cấp dưỡng nuôi con. Tại phần tranh luận, ông T xác định dù ông rất muốn được nuôi 02 con nhưng do các con đều là con gái cần có sự chỉ dạy từ mẹ và không muốn các con bị tách rời nhau nên ông đồng ý để bà P được nuôi con. Ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ (ba triệu đồng)/1 người con/1 tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung; nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản. Tuy nhiên do ông đã mua bảo hiểm cho các con hết 224.430.400 đồng trong số tiền 665.000.000đ gửi tiết kiệm nên ông mong bà P giữ lại số tiền bảo hiểm này cho các con và không yêu cầu chia đến tài sản này.

Đồng thời, ông T cung cấp bản in của email có địa chỉ thư “Phi, Hoang Thi Ngoc Phi TTHT-BRV)” để chứng minh bà P thừa nhận vợ chồng nợ 300.000.000 đồng của mẹ ông. Ông muốn vợ chồng tự thương lượng về vấn đề tài sản, ông không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của bà P.

Ý kiến của bà Hoàng Thị Ngọc P: Bà đồng ý ly hôn với ông Trần Trung T

Về con chung: Bà nhận nuôi 02 con chung và đồng ý với việc ông T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/1 người con/1 tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung; nợ chung: Bà không vay tiền, không chứng kiến việc vay mượn tiền của ông T đối với bố mẹ ông T. Tiền ông T gửi tiết kiệm có nguồn gốc từ tiền vợ chồng được mừng cưới, từ tiền tiết kiệm của riêng bà, của riêng ông T, tiền do vợ chồng dành dụm được. Bà không thừa nhận nội dung email ông T cung cấp tại

phiên tòa vì bà không viết email này. Trước đây bà và ông T đều biết mật khẩu email của nhau nên việc cung cấp thông tin từ email không đảm bảo sự trung thực.

Tại thời điểm tất toán, tổng số tiền ông T nhận được là 716.628.493đ. Ông T mua bảo hiểm cho các con với tổng số tiền 224.430.400đ mà không có sự đồng ý của bà, nhưng vì lợi ích của các con nên bà rút lại yêu cầu chia số tiền ông T đã dùng để mua bảo hiểm cho các con.

Bà yêu cầu Hội đồng xét xử chia đôi số tiền còn lại, tương ứng với việc bà được chia: $(716.628.493đ - 224.430.400đ) : 2 = 246.099.046đ$.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Ông T và bà P đều đồng ý ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T với bà P.

Về con chung: Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của ông T, bà P về việc bà P được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Trần Tuệ L sinh ngày 29/09/2010 và Trần Tuệ A sinh ngày 05/06/2013 và ông T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/1 người con/1 tháng.

Về tài sản chung; nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định số tiền gốc, lãi phát sinh của 02 sổ tiết kiệm này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà P, căn cứ vào quy định tại Điều 33; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu phản tố của bà P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Trần Trung T khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với bà Hoàng Thị Ngọc P; bà P có yêu cầu phản tố chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân với ông T, cả nguyên đơn và bị đơn có địa chỉ tại thành phố Vũng Tàu. Căn cứ Điều 28; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án “Ly hôn, tranh chấp về con, tranh chấp tài sản khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Hùng T, bà Giang Thị L; Tổng Công ty B vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Trung T và bà Hoàng Thị Ngọc P chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 3, thành phố Vũng Tàu vào năm 2007 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông T và bà P đều xác nhận đã hết tình nghĩa vợ chồng, xác nhận mục đích hôn nhân không đạt và cùng đề nghị Tòa giải quyết ly hôn. Căn cứ vào quy định tại Điều 19; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T với bà P.

[2.2]. Về con chung: Ông T và bà P có 02 con chung là Trần Tuệ L sinh ngày 29/09/2010 và Trần Tuệ A sinh ngày 05/06/2013. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông T và bà P về việc bà P được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung. Ông T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/1 tháng/1 người con.

[2.3]. Về tài sản chung; nợ chung:

Tại phiên tòa, ông T đưa ra bản in email có địa chỉ “*Phi, Hoang Thi Ngoc Phi TTHT-BRV*” có nội dung “*trả bà nội 300tr*”. Bà P không thừa nhận đã viết nội dung email này vì cho rằng ông T biết mật khẩu email của bà. Hội đồng xét xử không có đủ căn cứ vững chắc để xác định tài liệu do ông T cung cấp thể hiện sự tự nguyện thừa nhận của bà P đối với số tiền 300.000.000đ là nợ chung của vợ chồng. Vì vậy, ý kiến của bà P xác định trong thời kỳ hôn nhân không có nợ chung là có căn cứ.

Theo “Chi tiết giao dịch tài khoản khách hàng” do Ngân hàng TMCP S cung cấp thì khách hàng Trần Trung T, tài khoản 082110897530014 số dư ban đầu 565.000.000đ (ngày 27/01/2016), lãi dư chi 47.664.813đ, tổng phát sinh đến ngày 27/02/2017 là 612.664.813đ; tài khoản 0821100897530015 số dư ban đầu 100.000.000đ (ngày 24/02/2016), lãi dư chi là 3.963.680đ; tổng lãi phát sinh đến ngày 24/11/2016 là 103.963.680đ. Tính đến thời điểm tất toán, tổng số tiền gốc và lãi phát sinh ông T được nhận từ 02 sổ tiết kiệm số 4497740 và 449456 là 716.628.493đ. Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, số tiền này được xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà P.

Xét về việc rút yêu cầu chia 224.430.400đ ông T đã mua bảo hiểm tại B:

Tại phiên tòa, bà P rút yêu cầu chia 224.430.400đ ông T đã mua bảo hiểm tại B. Yêu cầu này của bà P là tự nguyện và đảm bảo cho quyền lợi của các cháu Tuệ Lâm; Tuệ An. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu xem xét 224.430.400đ trong tổng số tiền 716.628.493đ của bà P, ông T.

Xét về yêu cầu chia ½ số tiền gốc và lãi còn lại sau khi trừ tiền mua bảo hiểm:

Căn cứ theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình, khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ Tư pháp thì về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Như vậy, yêu cầu về việc được hưởng ½ số tiền còn lại sau khi căn trừ đi số tiền đã mua bảo hiểm cho con của bà P là có căn cứ. Do đó, bà P và ông T mỗi người được hưởng số tiền là: $(716.628.493đ - 224.430.400đ) : 2 = 246.099.046đ$.

Theo Văn bản số: 100/BC-SCB-CNVT.18 ngày 09/3/2018 của Ngân hàng TMCP S-Chi nhánh Vũng Tàu thì hai sổ tiết kiệm số 4497740 và 449456 đã tất toán cho ông Trần Trung T và có số dư bằng 0 (không) đồng. Do đó, ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Hoàng Thị Ngọc P số tiền 246.099.046đ (Hai trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm chín mươi chín ngàn, không trăm bốn mươi sáu đồng)

[3]. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Trần Trung T phải chịu 300.000đ theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Án phí cấp dưỡng: Ông T chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Án phí dân sự có giá ngạch: Theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết 326/2016-UBTVQH14, bà P và ông T mỗi người phải chịu 12.206.693 đồng án phí đối với phần tài sản được chia.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28, Điều 35, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 33; Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Trung T:

1.1. Về hôn nhân: Ông Trần Trung T và bà Hoàng Thị Ngọc P thuận tình ly hôn.

1. 2. Về con chung: Ông T và bà P có 02 con chung là Trần Tuệ L sinh ngày 19/09/2010 và Trần Tuệ A sinh ngày 05/06/2013. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông T và bà P về việc bà P được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung. Ông T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/1 tháng/1 người con. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông T có quyền đến thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2. Chấp nhận 1 phần yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Ngọc P:

2.1. Buộc ông Trần Trung T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Hoàng Thị Ngọc P 246.099.046đ (Hai trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm chín mươi chín ngàn, không trăm bốn mươi sáu đồng).

2.2. Đình chỉ về yêu cầu chia số tiền bảo hiểm 224.430.400 đồng theo các Hợp đồng bảo hiểm số 05702600016492; 05702600016508 do ông Trần Trung T ký với B ngày 17/10/2016.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nợ chung: Không có.

3. Về án phí:

3.1. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Trần Trung T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0008180 ngày 13/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, ông T đã nộp xong.

3.2. Án phí cấp dưỡng nuôi con: ông Trần Trung T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

3.3. Án phí dân sự có giá ngạch:

3.3.1. Ông Trần Trung T phải chịu 12.206.693đ (Mười hai triệu, hai trăm lẻ sáu ngàn, sáu trăm chín mươi ba đồng).

3.3.2. Bà Hoàng Thị Ngọc P phải chịu 12.206.693đ (Mười hai triệu, hai trăm lẻ sáu ngàn, sáu trăm chín mươi ba đồng) được khấu trừ vào 6.500.000đ (Sáu triệu, năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 0007862 ngày 15/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu. Bà P còn phải nộp 5.706.693đ (Năm triệu, bảy trăm lẻ sáu ngàn, sáu trăm chín mươi ba đồng).

4. Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7A và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu;
- Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu;
- Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Vũng Tàu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Đinh Thị Châm